

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 06 năm 2018



Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 54

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.691.079.654.152	9.330.481.297.828
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.002.215.361.552	2.674.275.841.722
1. Tiền	111		1.870.667.283.345	2.484.661.607.764
2. Các khoản tương đương tiền	112		131.548.078.207	189.614.233.958
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		564.737.293.659	488.246.037.027
1. Chứng khoán kinh doanh	121		804.151	57.792.006
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(20.401.084)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	564.736.489.508	488.208.646.105
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.509.227.630.813	1.587.203.695.343
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	6	2.078.240.672.928	1.293.536.427.052
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	344.818.599.376	276.413.348.445
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	201.019.562.223	138.664.996.550
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(116.199.975.762)	(122.605.007.259)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.348.772.048	1.193.930.555
IV. Hàng tồn kho	140	8	4.171.947.431.050	4.316.160.271.120
1. Hàng tồn kho	141		4.243.122.090.979	4.388.642.375.970
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(71.174.659.929)	(72.482.104.850)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		442.951.937.078	264.595.452.616
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	314.471.532.711	114.892.204.858
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		111.963.566.905	126.107.321.278
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		13.738.509.267	20.469.784.451
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		2.778.328.195	3.126.142.029

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.753.380.489.067	34.938.624.417.374
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		80.051.887.166	69.513.526.947
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	101.062.367.387	90.524.007.168
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(21.010.480.221)	(21.010.480.221)
II. Tài sản cố định	220		25.208.220.831.852	26.190.657.209.046
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	24.639.727.622.509	25.682.402.201.420
- Nguyên giá	222		52.184.921.054.183	52.082.008.758.181
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.545.193.431.674)	(26.399.606.556.761)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		2.210.216.642	-
- Nguyên giá	225		2.375.158.182	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(164.941.540)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	566.282.992.701	508.255.007.626
- Nguyên giá	228		624.520.938.046	560.964.341.620
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(58.237.945.345)	(52.709.333.994)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	186.396.052.381	-
- Nguyên giá	231		187.964.358.853	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.568.306.472)	-
VI Tài sản dở dang dài hạn	240		2.740.507.944.562	3.081.048.764.087
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	2.740.507.944.562	3.081.048.764.087
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	4.439.384.361.314	4.521.260.872.207
1. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		4.104.664.631.221	4.184.755.368.633
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		384.169.399.950	384.169.399.950
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(61.449.669.857)	(59.663.896.376)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.000.000.000	12.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.098.819.411.792	1.076.144.045.087
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	680.325.528.394	658.447.999.252
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		23.450.906.209	23.337.387.998
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		389.155.706.450	387.862.359.091
4. Lợi thế thương mại	269		5.887.270.739	6.496.298.746
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		43.444.460.143.219	44.269.105.715.202

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		22.960.425.770.701	24.544.848.182.764
I. Nợ ngắn hạn	310		15.888.128.259.350	16.552.456.704.627
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	2.947.945.497.802	2.896.015.955.179
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	203.155.156.566	318.605.910.729
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	250.943.562.287	277.251.527.961
4. Phải trả người lao động	314		281.631.828.685	479.908.712.084
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	610.748.554.876	505.447.550.163
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	95.498.692.289	107.204.205.591
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	450.146.851.262	458.360.178.548
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	10.605.974.709.896	11.209.261.480.544
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	207.179.366.622	12.802.337.765
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	22	234.904.039.065	287.598.846.063
II. Nợ dài hạn	330		7.072.297.511.351	7.992.391.478.137
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		28.764.092.130	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	445.268.549.164	444.720.439.842
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	5.790.661.290.786	6.839.358.790.313
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		749.582.276.525	655.705.873.053
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		58.021.302.746	52.606.374.929

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.484.034.372.518	19.724.257.532.438
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	20.477.241.103.329	19.717.464.263.249
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		14.482.610.534.843	14.002.562.754.843
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.463.125.423.263	1.467.531.050.597
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(323.971.984.350)	(323.971.984.350)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		686.243.628.062	686.243.628.062
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.332.526.456.086	1.602.179.526.769
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.779.434.085	10.397.958.648
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		551.076.569.828	130.772.519.933
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		60.152.521.167	60.152.521.167
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.222.698.520.345	2.081.596.287.580
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6.793.269.189	6.793.269.189
1. Nguồn kinh phí	431		150.000.000	150.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432		6.643.269.189	6.643.269.189
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		43.444.460.143.219	44.269.105.715.202

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Người lập
Hồ Trung Vũ

Phụ trách P.Tài chính Kế toán
Hà Hải Yến

Tổng Giám đốc
Bùi Hồng Minh

Ngày 31 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 (từ ngày 01 tháng 01 năm 2018
đến ngày 30 tháng 06 năm 2018)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	24	13.764.167.666.002	13.086.405.672.495
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	24	(352.681.133.262)	(453.924.327.854)
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	13.411.486.532.740	12.632.481.344.641
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	25	(11.054.591.461.505)	(10.217.891.804.429)
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.356.895.071.235	2.414.589.540.212
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	97.151.054.967	29.399.111.350
7. Chi phí tài chính	22	26	(496.328.795.651)	(726.107.056.683)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(463.236.327.065)	(524.642.443.342)
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		276.914.407.676	310.982.365.409
9. Chi phí bán hàng	25		(536.401.793.724)	(569.022.660.604)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(483.805.045.785)	(542.194.924.762)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.214.424.898.718	917.646.374.922
12. Thu nhập khác	31	27	23.965.904.385	274.911.195.426
13. Chi phí khác	32	27	(24.427.740.771)	(26.305.096.274)
14. Lợi nhuận khác	40	27	(461.836.386)	248.606.099.152
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.213.963.062.332	1.166.252.474.074
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(167.104.445.654)	(128.955.275.571)
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(94.030.031.985)	(75.393.605.728)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		952.828.584.693	961.903.592.775
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		859.225.880.763	883.213.407.042
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		93.602.703.930	78.690.185.733

Người lập
Hồ Trung Vũ

Phụ trách P.Tài chính Kế toán
Hà Hải Yên



Tổng Giám đốc
Bùi Hồng Minh

Ngày 31 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 (từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.213.963.062.332	1.166.252.474.074
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	1.163.537.483.983	1.211.257.266.215
- Các khoản dự phòng	03	(5.947.104.021)	62.982.401.424
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(21.277.779.835)	151.426.283.460
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(276.914.407.676)	(1.284.692.391.969)
- Chi phí lãi vay	06	463.236.327.065	524.642.443.342
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.536.597.581.848	1.831.868.476.546
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(905.732.258.364)	(1.243.542.814.907)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	416.293.589.260	(321.500.828.223)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(488.619.730.756)	738.093.352.978
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(221.456.856.995)	(157.264.947.208)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	56.987.855	10.718.499.408
- Tiền lãi vay đã trả	14	(464.504.265.793)	(561.559.516.931)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(73.083.753.315)	(203.859.805.388)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(52.694.806.998)	114.382.578.440
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	746.856.486.742	207.334.994.715
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(373.039.325.817)	(723.728.915.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	375.359.892	56.767.468.900
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(356.356.159.823)	(87.138.263.889)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	279.828.316.420	290.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(8.294.580.079)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	10.200.000.000	5.195.146.888
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	924.890.276.651	1.281.449.113.409
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	485.898.467.323	814.249.970.229

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 (từ ngày 01 tháng 01 năm 2018
đến ngày 30 tháng 06 năm 2018)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	100.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	9.698.345.763.249	9.459.696.229.296
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11.495.342.689.398)	(9.739.260.546.205)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(129.196.287.921)	(79.536.796.816)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài	40	(1.926.093.214.070)	(359.101.113.725)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(693.338.260.005)	662.483.851.219
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.674.275.841.722	2.561.592.369.766
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	21.277.779.835	188.648.811
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.002.215.361.552	3.224.264.869.796

Handwritten signature

Handwritten signature



Handwritten signature

Người lập
Hồ Trung Vũ

Phụ trách P. Tài chính Kế toán
Hà Hải Yến

Tổng Giám đốc
Bùi Hồng Minh

Ngày 31 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty") là doanh nghiệp Nhà nước, tiền thân là Tổng Công ty Xi măng Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 197/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ và được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam theo Quyết định số 189/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 6 tháng 12 năm 2007.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam đã được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 972/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên số 0100106320 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 7 năm 2011.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là:

- ▶ sản xuất, kinh doanh xi măng, đá vôi, thạch cao, clinker và bao bì xi măng;
- ▶ khai thác nguyên liệu và phụ gia;
- ▶ đầu tư các dự án xây dựng;
- ▶ lập báo cáo đầu tư, báo cáo nghiên cứu kỹ thuật, thẩm tra dự án, giám sát thi công, thiết kế; và
- ▶ các hoạt động kinh doanh khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc và các công ty con như sau:

Các đơn vị trực thuộc bao gồm các đơn vị hạch toán phụ thuộc và đơn vị hành chính sự nghiệp bao gồm:

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- ▶ Ban Quản lý Dự án Vicem;
- ▶ Ban Quản lý Dự án Nhà máy kết cấu bê tông – vật liệu xây dựng không nung Đông Hồi, Quỳnh Lưu, Nghệ An; và
- ▶ Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng (CCID).

Đơn vị sự nghiệp:

- ▶ Viện Công nghệ Xi măng Vicem.

Các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn:

Tổng Công ty có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn bao gồm:

- ▶ Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng;
- ▶ Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch; và
- ▶ Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Các công ty con khác:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Tổng Công ty có các công ty con khác như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Tỷ lệ biểu quyết trong Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	82,69%	82,69%
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	79,51%	79,51%
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	73,15%	73,15%
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	80,79%	80,79%
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	73,80%	73,80%
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	75,75%	75,75%
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	62,95%	62,95%
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	65,81%	65,81%
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	59,64%	59,64%
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng (i)	53,86%	53,86%
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch (i)	51,61%	51,61%
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên (i)	50,08%	50,08%
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 (ii)	79,85%	80,00%
Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng (ii)	87,27%	87,27%
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng (ii)	59,19%	61,21%
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long (iii)	77,00%	100%
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ (iii)	51,90%	65,00%
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất động sản Trường Thọ Thủ Đức (iii)	32,55%	65,00%
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung (iii) (*)	56,18%	76,80%

(i) Theo Quyết định 1013/QĐ-Ttg do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013 phê duyệt đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam giai đoạn 2013 - 2015, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án tái cơ cấu tài chính và các khoản đầu tư của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty sẽ phải thoái một phần vốn đầu tư và sẽ không nắm giữ cổ phần chi phối tại các công ty con này.

(ii) Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp và gián tiếp các công ty con này thông qua các công ty con khác của Tổng Công ty, lần lượt là Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên, Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng và Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1.

(iii) Tổng Công ty nắm giữ gián tiếp các công ty này thông qua các công ty con khác của Tổng Công ty, lần lượt là Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1, Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên và Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn.

(*) Từ tháng 5 năm 2016, Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung ("CRC") đã tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh do phản ánh của người dân địa phương về vấn đề môi trường. Theo Thông báo của Văn phòng Chính Chủ số 45/TB-VPCP ngày 31 tháng 1 năm 2018 Công ty đang trong quá trình khắc phục, cải tiến thiết bị, đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng và các quy định pháp luật có liên quan, tiến hành quan trắc về môi trường và công khai kết quả để có thể quay trở lại hoạt động trong thời gian tới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán được áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc, các công ty con là công ty TNHH một thành viên do Tổng Công ty sở hữu 100% vốn và các công ty con là các công ty cổ phần và công ty TNHH khác cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty, các đơn vị trực thuộc và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị và các công ty con của Tổng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn của chủ sở hữu của Tổng Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng các lô đất được giao theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn và các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và ko tính khấu hao.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	4 - 30 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí kiến thiết mỏ;
- ▶ Giá trị thương hiệu của công ty con;
- ▶ Công cụ dụng cụ sử dụng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; và
- ▶ Các chi phí khác.

Chi phí kiến thiết mỏ bao gồm các khoản mục chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản mở khai thác nguyên liệu và thể hiện số dư chưa phân bổ hết cho sản lượng khai thác còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 của các mỏ đá vôi, sét.

Giá trị thương hiệu của công ty con của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai và Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 được xác định căn cứ theo các quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được ban hành bởi Bộ Xây dựng. Trước đây, các công ty con này đã ghi nhận giá trị thương hiệu là tài sản cố định vô hình và trích khấu hao trong vòng 20 năm bắt đầu từ ngày các công ty con chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Sau đó, theo quy định tại Thông tư 138/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2012 hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh (bao gồm giá trị thương hiệu) đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước, thời gian thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sẽ không quá 10 năm kể từ khi các công ty con chính thức trở thành công ty cổ phần.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Tổng Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước

Tổng Công ty nhận sáp nhập các công ty do Nhà nước sở hữu cổ phần chi phối dưới hình thức ghi tăng vốn Nhà nước và qua đó, các công ty này trở thành công ty con của Tổng Công ty. Giao dịch hợp nhất kinh doanh với các công ty con này được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất;
- ▶ Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Chênh lệch giữa phần vốn điều lệ được Tổng Công ty ghi tăng cho việc nhận sáp nhập và tài sản thuần của bên được hợp nhất được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tổng Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tổng Công ty trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Tổng Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tổng Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Dự phòng chi phí bảo hành

Dự phòng chi phí bảo hành là dự phòng chi phí bảo hành chung cho những trường hợp hàng hóa lỗi, hỏng, chưa được thông báo và/hoặc chưa được giải quyết tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Kể từ năm 2012, Tổng Công ty thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 180/2012/TT-BTC về xử lý tài chính khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo hướng dẫn của Thông tư 180, các khoản trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong năm của Tổng Công ty khi thực tế phát sinh.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty và/hoặc các công ty con mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được nộp về Ngân sách Nhà nước sau khi Tổng Công ty trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và theo các quy định của pháp luật hiện hành.

- ▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

► *Quý khen thưởng và phúc lợi*

Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ đã hoàn thành.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty và các công ty con được xác lập.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt	27.219.978.278	27.661.347.431
Tiền gửi ngân hàng	1.843.447.305.067	2.457.000.260.333
Các khoản tương đương tiền	131.548.078.207	189.614.233.958
TỔNG CỘNG	<u>2.002.215.361.552</u>	<u>2.674.275.841.722</u>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất từ 1%/năm đến 5,3%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	30/06/2018		01/01/2018	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Ủy thác quản lý vốn	240.736.489.508	240.736.489.508	263.683.422.161	263.683.422.161
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	324.000.000.000	324.000.000.000	224.525.223.944	224.525.223.944
TỔNG CỘNG	<u>564.736.489.508</u>	<u>564.736.489.508</u>	<u>488.208.646.105</u>	<u>488.208.646.105</u>

(i) Bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng bằng VND, có kỳ hạn trên ba tháng và dưới một năm, hưởng lãi suất từ 5%/năm đến 5,5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30/6/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Siêu thị Vật liệu xây dựng Thế giới nhà	95.983.195.442	-
Sở Tài chính Nghệ An	95.049.749.991	95.049.749.991
Công Ty TNHH Tân Xuân Anh	54.240.096.229	188.482.179.759
Công ty TNHH HưngKính Việt Nam	54.690.870.926	-
Công ty TNHH Hoàng Hà Sơn	54.010.671.347	23.080.959.696
Công ty TNHH Trường An	46.457.390.619	10.156.067.842
Công ty TNHH Thành Luân	42.539.644.041	13.809.013.828
Dự án giao thông nông thôn của TP Hải Phòng	35.916.801.110	59.639.343.900
Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	33.272.309.171	15.315.953.431
Công ty CP Vật liệu xây dựng Miền Trung	29.843.622.084	2.941.423.051
Công ty TNHH Trường Hải	24.263.998.731	-
Công ty bảo trì lò Việt Nam	21.260.624.016	-
Công ty TNHH Phú Thái	21.123.528.354	-
Công ty TNHH Việt Đức	20.427.221.650	13.937.119.600
Công ty CP đầu tư Sông Đà Việt Đức	19.378.284.920	15.344.524.720
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.415.268.980.492	823.994.036.362
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	14.513.683.805	31.786.054.872
TỔNG CỘNG	<u>2.078.240.672.928</u>	<u>1.293.536.427.052</u>
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(104.992.162.537)</i>	<i>(111.397.194.034)</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2018	Đơn vị tính: VND 01/01/2018
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	117.280.190.193	42.451.618.754
Công ty Cổ phần TID	56.716.805.883	56.716.805.883
Công ty cổ phần xây dựng Phục Hưng	20.996.095.271	20.996.095.271
Trả trước cho người bán khác	149.825.508.029	156.248.828.537
TỔNG CỘNG	344.818.599.376	276.413.348.445
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	31.500.000	31.500.000

7. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2018		Đơn vị tính: VND 01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Thuế GTGT chưa kê khai khấu trừ	468.396.872	-	3.640.289.612	-
Phải thu nhà nước về chi phí cổ phần hóa	10.007.628.218	-	10.006.238.218	-
Phải thu về cổ tức	10.899.779.650	-	10.827.720.278	-
Các khoản tạm ứng cho nhân viên	35.933.739.364	-	16.025.017.699	-
Tiền chi hỗ trợ người lao động nghỉ việc do di dời				
Trạm nghiên Thủ Đức	27.544.997.000	-	27.544.997.000	-
Phải thu bồi thường từ công ty bảo hiểm	16.362.544.738		16.071.845.898	
Ký cược, ký quỹ và lãi tiền gửi ký cược, ký quỹ	10.080.727.190	-	5.329.797.323	-
Phải thu khác	89.721.749.191	(11.176.313.225)	49.219.090.522	(11.176.313.225)
TỔNG CỘNG	201.019.562.223	(11.176.313.225)	138.664.996.550	(11.176.313.225)
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên khác	196.924.514.573	(11.176.313.225)	136.864.996.550	(11.176.313.225)
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	4.095.047.650		1.800.000.000	-
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	77.088.577.673		66.550.217.454	-
Phải thu về chi phí đầu tư của dự án Cảng Lèn (*)	19.112.246.560	(19.112.246.560)	19.112.246.560	(19.112.246.560)
Phải thu dài hạn khác	4.861.543.154	(1.898.233.661)	4.861.543.154	(1.898.233.661)
TỔNG CỘNG	101.062.367.387	(21.010.480.221)	90.524.007.168	(21.010.480.221)

(*) Đây là các khoản chi phí được đầu tư vào Dự án Cảng Lèn của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn. Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn đánh giá rằng khả năng đơn vị có thể thu hồi các khoản mục chi phí này là thấp và đã thực hiện trích lập dự phòng với giá trị bằng tổng chi phí đã phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>30/06/2018</i>		<i>01/01/2018</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng đang đi trên đường	42.953.499.174	-	103.668.141.261	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.225.414.899.078	(34.405.036.886)	1.946.139.769.461	(35.083.911.068)
Vật tư và phụ tùng, linh kiện thay thế	139.242.685.737	(34.295.989.091)	355.241.628.344	(34.295.989.091)
Công cụ, dụng cụ	172.692.732.861	(1.965.139.380)	233.081.386.749	(1.965.139.380)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	734.375.051.370	(508.494.572)	1.055.309.366.867	(1.137.065.311)
Thành phẩm	905.029.360.157	-	615.586.570.740	-
Hàng hóa	5.473.286.036	-	20.357.037.111	-
Hàng gửi bán	17.940.576.565	-	59.258.475.437	-
TỔNG CỘNG	<u>4.243.122.090.979</u>	<u>(71.174.659.929)</u>	<u>4.388.642.375.970</u>	<u>(72.482.104.850)</u>

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>30/06/2018</i>	<i>01/01/2018</i>
Số đầu năm	72.482.104.850	76.756.519.534
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	628.570.739
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.307.444.921)	(4.902.985.423)
Số cuối kỳ	<u>71.174.659.929</u>	<u>72.482.104.850</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Số dư đầu kỳ	16.127.592.331.742	33.225.033.901.267	1.829.390.161.883	173.893.174.181	726.099.189.108	52.082.008.758.181
- Mua trong kỳ	5.746.810.787	61.309.930.999	2.308.154.545	2.327.815.996	856.000.000	72.548.712.327
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.903.557.791	29.293.527.925	444.725.634	5.016.134.909	-	42.657.946.259
- Phân loại lại	-	(8.521.453.792)	-	8.521.453.792	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.218.190.365)	(4.785.724.112)	-	-	(11.003.914.477)
- Giảm khác	(1.063.066.216)	(80.546.427)	-	(146.835.464)	-	(1.290.448.107)
Số dư cuối kỳ	<u>16.140.179.634.104</u>	<u>33.300.817.169.607</u>	<u>1.827.357.317.940</u>	<u>189.611.743.424</u>	<u>726.955.189.108</u>	<u>52.184.921.054.183</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu kỳ	6.051.090.450.083	18.542.502.800.307	1.414.755.760.051	124.551.483.828	266.706.062.491	26.399.606.556.761
- Khấu hao trong kỳ	255.526.994.886	827.224.141.367	51.658.546.038	9.365.902.019	14.068.346.782	1.157.843.931.092
- Phân loại lại	37.430.403	2.015.168.718	11.036.358	(2.063.635.479)	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.218.190.365)	(4.785.724.112)	-	-	(11.003.914.477)
- Tăng/(giảm) khác	(1.114.775.734)	-	-	(138.365.968)	-	(1.253.141.702)
Số dư cuối kỳ	<u>6.305.540.099.638</u>	<u>19.365.523.920.027</u>	<u>1.461.639.618.335</u>	<u>131.715.384.401</u>	<u>280.774.409.273</u>	<u>27.545.193.431.674</u>
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu kỳ	<u>10.076.501.881.659</u>	<u>14.682.531.100.960</u>	<u>414.634.401.831</u>	<u>49.341.690.353</u>	<u>459.393.126.617</u>	<u>25.682.402.201.420</u>
Số dư cuối kỳ	<u>9.834.639.534.466</u>	<u>13.935.293.249.580</u>	<u>365.717.699.605</u>	<u>57.896.359.023</u>	<u>446.180.779.835</u>	<u>24.639.727.622.509</u>

Tổng Công ty và các công ty con đã sử dụng các tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và các tài sản khác làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng (Thuyết minh số 20).

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	486.171.428.853	51.781.442.185	23.011.470.582	560.964.341.620
- Mua trong kỳ	-	423.560.000	-	423.560.000
- Tặng do đầu tư XDCB hoàn thành	50.945.993.374	12.187.043.052	-	63.133.036.426
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	537.117.422.227	64.392.045.237	23.011.470.582	624.520.938.046
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu kỳ	6.277.640.942	30.907.601.965	15.524.091.087	52.709.333.994
- Khấu hao trong kỳ	261.284.254	4.310.516.060	956.811.037	5.528.611.351
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.538.925.196	35.218.118.025	16.480.902.124	58.237.945.345
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu kỳ	479.893.787.911	20.873.840.220	7.487.379.495	508.255.007.626
Số dư cuối kỳ	530.578.497.031	29.173.927.212	6.530.568.458	566.282.992.701

(*) Bao gồm giá trị quyền sử dụng đất được giao trong thời hạn 50 năm kể từ ngày 1 tháng 11 năm 2010 tại Khu đô thị mới Cầu Giấy, xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội với số tiền là 374.116.278.348 đồng Việt Nam. Tổng Công ty chưa thực hiện trích hao mòn giá trị quyền sử dụng đất do toàn bộ khu đất này hiện đang được sử dụng cho mục đích xây dựng Trung tâm Điều hành và Giao dịch Vicem.

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2018	Tăng	Giảm	Đơn vị tính: VND 30/06/2018
NGUYÊN GIÁ	- 187.964.358.853		-	187.964.358.853
- Nhà cửa, vật kiến trúc	- 145.221.190.722		-	145.221.190.722
- Cơ sở hạ tầng	- 42.743.168.131		-	42.743.168.131
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	- 1.568.306.472		-	1.568.306.472
- Nhà cửa, vật kiến trúc	- 855.920.343		-	855.920.343
- Cơ sở hạ tầng	- 712.386.129		-	712.386.129
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	- 186.396.052.381		-	186.396.052.381
- Nhà cửa, vật kiến trúc	- 144.365.270.379		-	144.365.270.379
- Cơ sở hạ tầng	- 42.030.782.002		-	42.030.782.002

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
Dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch Vicem (i)	769.861.812.901	768.282.111.840
Dự án đường bộ B.O.T Phú Hữu	537.553.653.697	531.736.757.897
Dự án tòa nhà Comatce	-	528.528.730.198
Các dự án tại Bình Phước	356.765.699.858	316.855.500.597
Dự án chuyển đổi công nghệ từ giai đoạn nghiên cứu xi măng đến giai đoạn đóng bao	212.903.823.670	185.653.836.932
Dự án Khu đô thị Xi măng Hải Phòng (ii)	123.027.194.341	122.357.739.160
Dự án mỏ Áng Rong	97.524.083.992	97.406.614.957
Các dự án tại Kiên Lương	69.318.185.118	74.665.894.137
Dự án Xây dựng Khu tổng hợp Vĩnh Tuy (iii)	60.081.866.273	60.081.866.273
Dự án Nhà máy kết cấu bê tông – vật liệu xây dựng không nung	45.792.851.802	44.400.764.593
Chi phí tư vấn, thăm dò mỏ Ngà Voi	40.344.421.506	35.281.293.824
Dự án mỏ đá sét Ba Sao	61.985.150.276	31.341.426.886
Dự án Hoàng Mai II	23.263.577.022	23.263.577.022
Dự án trạm trung chuyển xi măng tại Quy Nhơn	26.971.003.100	25.725.490.537
Dự án phần mềm hệ thống quản lý doanh nghiệp Oracle	9.063.715.302	19.890.758.354
Dự án mỏ Tam Diên	17.690.072.938	17.690.072.938
Dự án nâng cao năng lực nghiên cứu xi măng Hoàng Thạch	14.509.423.137	7.741.066.450
Dự án mở rộng mỏ Áng Dầu	7.978.897.462	7.978.897.462
Các dự án, công trình khác	265.872.512.167	182.166.364.030
TỔNG CỘNG	2.740.507.944.562	3.081.048.764.087

- (i) Dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch Vicem được triển khai theo Quyết định phê duyệt số 2208/QĐ-XMVN ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty và Giấy Chứng nhận đầu tư số 01121000884 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội ban hành ngày 20 tháng 9 năm 2010 với tổng mức đầu tư dự kiến là 1.482 tỷ VNĐ. Dự án này dự kiến được hoàn thành và đưa vào sử dụng vào Quý III năm 2018 căn cứ theo Quyết định số 1557/QĐ-Vicem ngày 6 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty phê duyệt việc điều chỉnh tổng tiến độ (lần 2) của dự án.

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG (tiếp theo)

Bên cạnh đó, để thực hiện đúng theo ý kiến chỉ đạo chung của Chính phủ về việc thoái vốn đầu tư đối với các lĩnh vực ngoài ngành cũng như tập trung nguồn lực cho hoạt động sản xuất kinh doanh chính, vào ngày 2 tháng 3 năm 2016, Tổng Công ty đã gửi Văn bản số 398/VICEM-HĐTV đến Bộ Xây dựng để báo cáo và xin ý kiến về việc:

- ▶ Tìm kiếm đối tác để chuyển nhượng toàn bộ dự án Trung tâm điều hành và giao dịch Vicem; và
- ▶ Thuê hoặc mua lại một phần diện tích tòa nhà của dự án để làm trụ sở văn phòng mới của Tổng Công ty.

Ngày 10 tháng 3 năm 2017, Văn phòng Chính phủ đã ban hành Văn bản số 2243/VPVP-CN đề nghị Bộ Xây dựng tiếp thu ý kiến của các Bộ, ngành có liên quan để chỉ đạo việc chuyển nhượng dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch Vicem của Tổng Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty đang chờ ý kiến chính thức từ Bộ Xây dựng về việc chuyển nhượng dự án này.

- (ii) Theo Thông báo số 72/TB-VPCP do Văn phòng Chính phủ ban hành ngày 6 tháng 3 năm 2015 thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại cuộc họp Thường trực Chính phủ về Dự án Khu Đô thị Xi măng Hải Phòng hiện đang được Tổng Công ty giao cho Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng thực hiện triển khai, Chính phủ đã thống nhất chủ trương về việc Tổng Công ty không tiếp tục thực hiện Dự án Khu Đô thị Xi măng Hải Phòng và bàn giao lại khu đất của Dự án này cho Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng trong năm 2015. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng sẽ được hoàn trả các khoản chi phí đã chi trả trong quá trình thực hiện và triển khai Dự án này.

Vào ngày 27 tháng 5 năm 2016, Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng đã chính thức bàn giao mặt bằng dự án này cho UBND thành phố Hải Phòng và đề nghị UBND thành phố Hải Phòng xem xét hoàn trả giá trị đầu tư của dự án tại Văn bản số 37/ĐTXM-TCKT ngày 7 tháng 7 năm 2016. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, tổng số tiền hoàn trả giá trị đầu tư mà Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng đã nhận được là 137,3 tỷ VND (Thuyết minh số 18). Đối với phần giá trị đầu tư mà Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng yêu cầu hoàn trả còn lại là 151,7 tỷ VND, UBND thành phố Hải Phòng đã đề nghị Chủ đầu tư mới là Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần làm việc với Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng để thống nhất mức hoàn trả. Sau khi đánh giá các chi phí được đề nghị hoàn trả, Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần đã chấp thuận thanh toán số tiền là 60,3 tỷ VND theo Công văn số 816.1/2017/CV-VGR-TCKT ngày 23 tháng 10 năm 2017. Số tiền này sẽ được chuyển cho Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng sau khi hai bên ký Văn bản thỏa thuận. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty, Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng và Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần đang tiếp tục thương thảo để ký Văn bản thỏa thuận.

- (iii) Dự án xây dựng Khu tổng hợp Vĩnh Tuy được triển khai theo Quyết định số 1000/QĐ-XMVN được ban hành bởi Hội đồng Thành viên Tổng Công ty ngày 4 tháng 7 năm 2012, với tổng mức đầu tư là 6,5 nghìn tỷ VND. Vào ngày 27 tháng 11 năm 2015, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội đã có Quyết định số 6499/QĐ-UBND về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu đô thị H2-4, tỷ lệ 1/2000. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Dự án chưa được cấp Giấy phép Đầu tư Xây dựng. Vào ngày 7 tháng 3 năm 2018, Tổng Giám đốc Tổng Công ty ban hành Quyết định số 333/QĐ-VICEM phê duyệt thành lập Tổ rà soát, đánh giá và đề xuất phương án đối với Dự án Khu Tổng hợp Vĩnh Tuy. Theo đó, Tổ rà soát có nhiệm vụ đánh giá Dự án để trình Bộ Xây dựng việc thực hiện dừng, không triển khai dự án Khu Tổng hợp Vĩnh Tuy, và Trình Bộ Xây dựng và các cấp có thẩm quyền phương án chuyển đổi Dự án và/hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thiện các nội dung công việc nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.104.664.631.221	-	4.104.664.631.221	4.184.755.368.633	-	4.184.755.368.633
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	384.169.399.950	(61.449.669.857)	322.719.730.093	384.169.399.950	(59.663.896.376)	324.505.503.574
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.000.000.000	-	12.000.000.000	12.000.000.000	-	12.000.000.000
TỔNG CỘNG	4.500.834.031.171	(61.449.669.857)	4.439.384.361.314	4.580.924.768.583	(59.663.896.376)	4.521.260.872.207

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên đơn vị	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Xi măng Nghi Sơn	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Công ty Xi măng Chinfon	14,44%	14,44%	14,44%	14,44%
Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	48,17%	48,17%	48,17%	48,17%
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	38,45%	38,45%	38,45%	38,45%
Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Hoàng Thạch	27,76%	27,76%	27,76%	27,76%
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	24,00%	24,00%	24,00%	24,00%
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	34,29%	34,29%	34,29%	34,29%
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	48,99%	48,99%	48,99%	48,99%
Công ty TNHH Nguyễn Quang Sài Gòn ô tô (*)	-	-	19,16%	24,00%

(*) Vào ngày 23 tháng 1 năm 2018, Công ty Cổ phần Xi măng Hà tiên 1 đã hoàn tất việc chuyển nhượng 24% vốn chủ sở hữu trong Công ty TNHH Nguyễn Quang Sài Gòn ô tô.

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh này bao gồm:

	Đơn vị tính: VND				
	Công ty Xi măng Nghị Sơn	Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	Công ty Xi măng Chinfon	Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên
Giá trị đầu tư:					
Số đầu kỳ	872.610.611.500	814.863.899.899	194.035.068.000	36.611.500.000	15.380.500.000
Thoái vốn	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	872.610.611.500	814.863.899.899	194.035.068.000	36.611.500.000	15.380.500.000
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:					
Số đầu kỳ	1.589.020.896.239	364.290.900.640	67.904.360.048	78.650.390.479	3.799.106.097
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	73.868.290.406	166.647.626.129	19.118.522.800	12.214.426.970	667.782.979
Cổ tức được chia trong kỳ	(100.625.000.000)	(199.798.780.860)	(32.923.200.000)	(7.322.300.000)	(1.158.151.650)
Giảm do thoái vốn	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đồng tiền báo cáo	(955.727.942)	-	-	-	-
Điều chỉnh khác	1.541.774.250	-	(8.290.910)	-	30.048.903
Số cuối kỳ	1.562.850.232.953	331.139.745.909	54.091.391.938	83.542.517.449	3.338.786.329
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	2.461.631.507.739	1.179.154.800.539	261.939.428.048	115.261.890.479	19.179.606.097
Số cuối kỳ	2.435.460.844.453	1.146.003.645.808	248.126.459.938	120.154.017.449	18.719.286.329

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

	Công ty TNHH Nguyễn Quang Sài Gòn Ô tô	Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Hoàng Thạch	Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bìm Sơn	Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Giá trị đầu tư:							
Số đầu kỳ	10.200.000.000	12.000.000.000	4.441.000.000	22.634.323.995	18.620.000.000	14.754.500.000	2.016.151.403.394
Thoái vốn	10.200.000.000	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	12.000.000.000	4.441.000.000	22.634.323.995	18.620.000.000	14.754.500.000	2.016.151.403.394
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:							
Số đầu kỳ	183.664.001	(12.000.000.000)	18.391.561.809	13.041.725.243	31.902.729.147	13.418.631.536	2.168.603.965.239
Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết Cổ tức được chia trong năm	-	-	930.873.838	971.534.863	1.754.217.919	376.985.480	276.550.261.384
Giảm do thoái vốn	(183.664.001)	-	(1.136.896.000)	-	-	-	(342.964.328.510)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đồng tiền báo cáo	-	-	-	-	-	-	(955.727.942)
Điều chỉnh khác	-	-	(979.659.795)	(334.520.671)	(2.180.028.317)	(406.601.803)	(2.337.278.343)
Số cuối kỳ	-	(12.000.000.000)	17.205.879.852	13.678.739.435	31.476.918.749	13.389.015.213	(69.890.737.412)
Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ	10.383.664.001	-	22.832.561.809	35.676.049.238	50.522.729.147	28.173.131.536	4.184.755.368.633
Số cuối kỳ	-	-	21.646.879.852	36.313.063.430	50.096.918.749	28.143.515.213	4.104.664.631.221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30/06/2018	01/01/2018
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (i)	384.169.399.950	384.169.399.950
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ii)	12.000.000.000	12.000.000.000
TỔNG CỘNG	396.169.399.950	396.169.399.950
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>(61.449.669.857)</i>	<i>(59.663.896.376)</i>

(i) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Giá trị (VND)</i>	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Giá trị (VND)</i>
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	9.073.815	97.543.511.250	9.073.815	97.543.511.250
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.310.000	42.000.000.000	2.310.000	42.000.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Kratie (*)	10.500.000	105.000.000.000	10.500.000	105.000.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai - Kratie (*)	9.600.000	96.000.000.000	9.600.000	96.000.000.000
Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai (*)	3.402.366	43.625.888.700	3.402.366	43.625.888.700
TỔNG CỘNG	34.886.181	384.169.399.950	34.886.181	384.169.399.950
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</i>		<i>(61.449.669.857)</i>		<i>(59.663.896.376)</i>

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu (không có tài sản đảm bảo) của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có thời hạn 10 năm với lãi suất thả nổi bằng lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm và đáo hạn ngày 14 tháng 12 năm 2027. Tiền lãi trái phiếu được trả hàng năm và gốc được thanh toán khi đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn có giá trị nhỏ	73.577.003.310	53.330.897.286
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	154.000.361.190	44.556.747.160
Chi phí bảo hiểm phương tiện và tài sản cố định	11.001.811.964	9.716.398.464
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	20.702.375.198	223.613.000
Hỗ trợ công tác tiêu thụ	36.621.444.200	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	18.568.536.849	7.064.548.948
TỔNG CỘNG	<u>314.471.532.711</u>	<u>114.892.204.858</u>
Dài hạn		
Chi phí kiến thiết mỏ, giải phóng mặt bằng	281.498.567.990	278.350.490.194
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	272.280.357.195	232.771.013.042
Tiền thuê đất trả trước	44.702.122.965	45.223.932.082
Công cụ, dụng cụ	26.400.354.551	36.013.667.603
Quyền sử dụng đất	11.070.513.743	11.166.779.081
Giá trị thương hiệu	-	1.939.542.461
Phí sử dụng số liệu thông tin và kết quả điều tra thăm dò khoáng sản	18.553.087.714	19.224.631.459
Chi phí trả trước dài hạn khác	25.820.524.237	33.757.943.330
TỔNG CỘNG	<u>680.325.528.394</u>	<u>658.447.999.252</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>30/6/2018</i>		<i>01/01/2018</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả cho người bán	2.588.484.004.921	2.588.484.004.921	2.572.364.574.930	2.572.364.574.930
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	359.461.492.881	359.461.492.881	323.651.380.249	323.651.380.249
TỔNG CỘNG	<u>2.947.945.497.802</u>	<u>2.947.945.497.802</u>	<u>2.896.015.955.179</u>	<u>2.896.015.955.179</u>

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>30/6/2018</i>	<i>01/01/2018</i>
Người mua trả tiền trước	203.155.156.566	318.549.198.729
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 28)	-	56.712.000
TỔNG CỘNG	<u>203.155.156.566</u>	<u>318.605.910.729</u>

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2018
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	55.818.177.361	405.088.576.800	(390.715.203.824)	70.191.550.337
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	20.393.332.844	(20.393.332.844)	-
Thuế thu nhập cá nhân	10.556.153.839	34.303.215.615	(41.949.831.851)	2.909.537.603
Thuế xuất, nhập khẩu	292.790.641	23.869.432.765	(24.162.223.406)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.149.828.007	167.104.445.654	(73.083.753.315)	127.170.520.346
Lợi nhuận nộp về ngân sách nhà nước	129.196.287.921	-	(129.196.287.921)	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.176.849.000	23.903.899.055	(21.140.178.618)	4.940.569.437
Thuế tài nguyên	24.967.130.193	115.540.585.704	(112.810.275.778)	27.697.440.119
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.741.188.720	33.512.908.702	(34.573.634.200)	680.463.222
Phí bảo vệ môi trường	6.498.514.532	35.041.724.166	(38.333.281.669)	3.206.957.029
Các loại thuế khác	12.854.607.747	53.723.072.552	(52.431.156.105)	14.146.524.194
TỔNG CỘNG	277.251.527.961	912.481.193.857	(938.789.159.531)	250.943.562.287
	01/01/2018	Số phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	30/6/2018
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	392.713.740	442.528.008	(756.124.282)	79.117.466
Thuế xuất, nhập khẩu	2.980.211.124	9.092.816.019	(11.532.298.704)	540.728.439
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.114.595.728	363.237.765	(2.881.433.027)	8.596.400.466
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	5.249.326.000	(5.192.004.000)	57.322.000
Phí bảo vệ môi trường	51.698.943	2.464.048	-	54.162.991
Các loại thuế khác	5.930.564.916	18.105.534.944	(19.625.321.955)	4.410.777.905
TỔNG CỘNG	20.469.784.451	33.255.906.784	(39.987.181.968)	13.738.509.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>30/06/2018</i>	<i>01/01/2018</i>
Lãi vay phải trả	176.211.494.433	181.649.766.806
Tiền nhận trước từ UBND Thành phố Hải Phòng đối với chi phí phải hoàn trả của Dự án Khu đô thị Xi măng Hải Phòng (Thuyết minh số 12)	137.263.994.481	137.263.994.481
Chi phí sửa chữa lớn	103.930.988.711	44.176.523.658
Chi phí điện năng	23.288.386.246	30.058.793.192
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	25.832.706.304	22.929.978.714
Chi phí xây dựng tòa điều hành Phạm Hùng	19.415.981.031	19.417.401.031
Chi phí phát triển thị trường	19.423.516.461	4.459.751.522
Chi phí vận chuyển	27.688.739.211	16.321.962.933
Chi phí phải trả khác	77.692.747.998	49.169.377.826
TỔNG CỘNG	610.748.554.876	505.447.550.163
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn các bên khác</i>	<i>610.748.554.876</i>	<i>505.447.550.163</i>
<i>Chi phí phải trả khác cho các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Chủ yếu bao gồm các khoản doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ các chương trình khách hàng truyền thống của Công ty Cổ phần Vicem Hà Tiên 1.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>30/6/2018</i>	<i>01/01/2018</i>
Ngắn hạn		
Phí bảo lãnh và lãi vay phải trả	239.586.606.103	278.678.433.442
Ứng hộ công tác xã hội và từ thiện nhân đạo	24.799.794.585	42.740.940.765
Quỹ khen thưởng phúc lợi cho nhân viên	-	18.090.201.830
Phải trả kinh phí hỗ trợ huyện nghèo	14.319.999.998	17.173.011.125
Chi phí hỗ trợ miền Tây Nam Bộ	3.199.157.822	3.507.607.822
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	43.267.732.484	12.276.610.416
Tài sản thừa chờ giải quyết	2.815.828.499	2.542.036.386
Phải trả về cổ phần hóa	1.111.375.450	41.214.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	121.046.356.321	83.310.122.362
TỔNG CỘNG	450.146.851.262	458.360.178.548
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn các bên khác</i>	<i>450.143.312.062</i>	<i>458.356.639.348</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>3.539.200</i>	<i>3.539.200</i>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	3.109.797.433	3.153.761.362
Lãi vay ngân hàng VDB phải trả	354.721.711.010	354.721.711.010
Lãi vay ngân hàng đồng tài trợ phải trả	86.844.967.470	86.844.967.470
Các khoản phải trả, phải nộp khác	592.073.251	-
TỔNG CỘNG	445.268.549.164	444.720.439.842

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn ngân hàng	20.1	6.684.022.506.566	6.684.022.506.566	6.797.653.956.476
Vay ngắn hạn các tổ chức, đối tượng khác	20.2	1.042.193.065.880	1.042.193.065.880	1.113.518.517.820
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn phải trả	20.3	1.832.749.317.978	1.832.749.317.978	1.673.830.902.308
Vay dài hạn đến hạn trả từ các tổ chức, đối tượng khác	20.4	1.046.484.819.472	1.046.484.819.472	1.624.258.103.940
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	20.5	525.000.000	525.000.000	-
		10.605.974.709.896	10.605.974.709.896	11.209.261.480.544
Vay dài hạn				
Vay ngân hàng	20.3	4.926.751.954.256	4.926.751.954.256	5.913.014.133.719
Vay dài hạn từ các tổ chức, đối tượng khác	20.4	862.553.086.530	862.553.086.530	926.344.656.594
Nợ thuê tài chính dài hạn	20.5	1.356.250.000	1.356.250.000	-
		5.790.661.290.786	5.790.661.290.786	6.839.358.790.313

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Đơn vị nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	3.381.184.369.327	VND	Gốc và lãi được trả đến ngày 30 tháng 6 năm 2018	4,85 - 9
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.391.086.041.060	VND	Gốc và lãi được trả đến ngày 31 tháng 8 năm 2018	5 - 8
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	571.464.697.349	VND	Gốc vay được trả đến ngày 30 tháng 5 năm 2018, lãi vay trả hàng tháng	4,5 - 5,3
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	192.269.586.939	VND	Gốc vay được trả đến ngày 26 tháng 5 năm 2018, lãi vay trả hàng tháng	4,5 - 9,2
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	7.500.000.000	VND	Gốc vay được trả đến ngày 5 tháng 6 năm 2018, lãi vay trả hàng tháng	8
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	40.000.000.000	VND	Gốc và lãi được trả đến ngày 31 tháng 3 năm 2018	5,8 - 6,3
Ngân hàng TMCP Kỹ thương - Techcombank	87.345.502.893	VND	Gốc vay được trả đến ngày 31 tháng 5 năm 2018, lãi vay trả hàng tháng	7
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	13.172.308.998	VND	Gốc vay được trả đến ngày 21 tháng 6 năm 2018, lãi vay trả hàng tháng	5
TỔNG CỘNG	<u>6.684.022.506.566</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- ▶ Toàn bộ hàng hóa và toàn bộ các tài sản được luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh, bao gồm nguyên vật liệu, phụ tùng, thiết bị, công cụ dụng cụ, sản phẩm dở dang được đặt và quản lý tại kho của Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng;
- ▶ Máy móc, phương tiện vận tải và các khoản phải thu của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị của Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch theo hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC-ĐTT XMHT; thế chấp các khoản phải thu; toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác và 5 (năm) xe ô tô;
- ▶ Toàn bộ giá trị phần xây lắp và dây chuyền thiết bị, dụng cụ quản lý, phương tiện vận tải và tài sản cố định hữu hình khác của Nhà máy Xi măng Tam Điệp kèm theo bảo lãnh vay vốn số 1537/VICEM-TCKT của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam phát hành ngày 4/7/2017 với giá trị bảo lãnh là 230 tỷ đồng và các bảo lãnh chuyển tiếp;
- ▶ Máy móc thiết bị chính của Dây chuyền 1 (giá trị thế chấp là: 358.143.000.000 đồng), nhà cửa vật kiến trúc Dây chuyền 2 (giá trị thế chấp 889.042.154.693 đồng) và thế chấp quyền đòi nợ đối với một số khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty Xi măng Vicem Bút Sơn;
- ▶ Hàng tồn kho luân chuyển của Công ty Xi măng Vicem Hoàng Mai với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 200 tỷ VND, các quyền thu hồi nợ bán hàng và các lợi ích liên quan đến số hàng tồn kho này kèm máy móc, thiết bị nhà xưởng và công trình xây dựng khác;
- ▶ Toàn bộ tài sản được hình thành từ Dự án Trạm nghiền Long An của Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên 1;
- ▶ Tòa nhà 21B Cát Linh của Công ty Vicem Vật tư Vận tải Xi măng;
- ▶ 5 phương tiện thủy nội địa của Công ty Xi măng Vận Tải Hoàng Thạch;
- ▶ Động sản, bất động sản thuộc Nhà máy chính (Công ty mẹ) và Trạm nghiền phía nam (nay là Công ty con) và toàn bộ số dư tiền gửi VND và ngoại tệ kèm thành phẩm và vật liệu sản xuất tại kho của Công ty Xi măng Hạ Long; và
- ▶ Các khế ước vay ngắn hạn này được đảm bảo bằng toàn bộ Dự án đầu tư nhà máy Xi măng Vạn Ninh nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH Tập đoàn Thăng Lợi, toàn bộ tài sản ngắn hạn luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty và toàn bộ số dư tiền gửi, các nguồn thu của Công ty tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác của Công ty Xi măng Vicem Hải Vân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay ngắn hạn từ các đối tượng khác

Các khoản vay ngắn hạn từ các tổ chức, đối tượng khác được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Nguyên tệ	Đơn vị nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)
Tổng Công ty Sông Đà	977.009.156.984		VND	Gốc và lãi vay được trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	9 - 9,5
Quý tích lũy trả nợ nước ngoài – Bộ Tài chính	22.169.021.269	975.105	USD	Gốc và lãi vay được trả vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2018	0,98 - 5,05
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	26.282.056.720		VND	Gốc và lãi vay được trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	9 - 9,5
Công ty Cổ phần Thủy điện Ryninh II	2.917.132.544		VND	Gốc vay được trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, lãi vay trả hàng quý	9 - 9,5
Các đối tượng khác	13.815.698.363		VND		
TỔNG CỘNG	<u>1.042.193.065.880</u>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Các khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Nguyên tệ	Đơn vị nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.770.274.689.482		VND	Gốc và lãi được trả đến ngày 17 tháng 12 năm 2027	8,7 - 9,1
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	1.030.160.341.733		VND	Gốc vay được trả đến tháng 12 năm 2023, lãi vay được trả hàng tháng	5,4 - 10,5
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	19.033.760.000	842.500	USD	Gốc vay được trả đến ngày 26 tháng 11 năm 2018, lãi vay được trả theo bán niên	LIBOR 6 tháng + 1,05%
4 Ngân hàng Thương mại đồng tài trợ gồm Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch; Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Thanh Hóa; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Hà Tĩnh và Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam – chi nhánh Hồng Hà	686.050.308.699		VND	Gốc vay được trả vào ngày 20 tháng 4 năm 2024, lãi vay được trả hàng quý	9,65 - 9,73
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	700.782.072.613		VND	Gốc vay được trả đến ngày 24 tháng 7 năm 2025, lãi vay trả hàng tháng	8,5 - 9,6
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	83.089.096.072	3.614.141	USD	Gốc và lãi vay trả đến ngày 7 tháng 12 năm 2020	4,3
Ngân hàng Société Générale	432.639.992.319	16.007.503	EUR	Gốc vay được trả đến ngày 31 tháng 5 năm 2020, lãi vay trả theo bán niên	EURIBOR 6 tháng + 1,9%
Ngân hàng Société Générale	54.918.471.250	2.388.798	USD	Gốc và lãi vay được trả ngày 7 tháng 11 năm 2019	EURIBOR 6 tháng và LIBOR 6 tháng + lãi suất biên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Các khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau (tiếp theo):

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Nguyên tệ	Đơn vị nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng JBIC Nhật Bản	384.814.522.214	14.425.496	EUR	Gốc vay được trả đến ngày 23 tháng 2 năm 2020, lãi vay trả theo bán niên	EURIBOR 6 tháng + 0,2
Ngân hàng Calyon	392.754.977.034	14.523.458	EUR	Gốc vay được trả đến ngày 30 tháng 6 năm 2021, lãi vay được trả theo bán niên	EURIBOR 6 tháng + lãi suất biến
Nhóm các ngân hàng, trong đó, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn là ngân hàng đầu mối	295.912.975.957		VND	Gốc vay được trả đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, lãi vay được trả hàng quý	9,5
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	221.700.179.055		VND	Gốc vay được trả đến tháng 11 năm 2023, lãi vay được trả hàng quý	9,16 - 10,30
Liên danh 4 ngân hàng gồm Ngân hàng Công thương Việt Nam; Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam; Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam; và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	146.083.648.313	6.354.157	USD	Gốc vay được trả đến tháng 6 năm 2019, lãi vay được trả hàng quý	Bình quân lãi suất huy động tiết kiệm USD 12 tháng trả lãi sau của các Ngân hàng cho vay + biên độ 3%/năm + phí bảo lãnh của Bộ Tài chính 0,5%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Quảng Bình với tư cách là Ngân hàng Đầu mối, và Ngân hàng liên Doanh Việt Nga – Chi nhánh Đà Nẵng với tư cách là Bên cho vay	212.400.000.000		VND	Gốc vay được trả đến ngày 17 tháng 12 năm 2027, lãi vay được trả hàng quý	8,7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Các khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau (tiếp theo):

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Đơn vị Nguyên tệ nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	160.522.836.827	VND	Gốc vay được trả đến ngày 17 tháng 6 năm 2022, lãi vay được trả hàng tháng	7,5
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	85.807.265.328	VND	Gốc vay được trả vào ngày 4 tháng 11 năm 2024, lãi vay được trả hàng quý	10,5
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	45.176.135.338	1.965.034 USD	Gốc vay được trả đến ngày 16 tháng 10 năm 2018, lãi vay được trả theo bán niên	Sibor USD 6 tháng + 2,5% nhưng không thấp hơn 6,5%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	21.400.000.000	VND	Gốc vay được trả đến ngày 24 tháng 12 năm 2018, lãi vay được trả hàng tháng	9,26
Ngân hàng TMCP An Bình	15.980.000.000	VND	Gốc vay được trả đến ngày 25 tháng 10 năm 2021, lãi vay được trả hàng quý	9,2
TỔNG CỘNG	<u>6.759.501.272.234</u>			
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn	4.926.751.954.256			
Vay dài hạn đến hạn trả	1.832.749.317.978			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn:

- ▶ Chứng thư bảo lãnh của VICEM, nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị xưởng lò nung với tổng giá trị của tài sản và máy móc là 1.130,8 tỷ VNĐ kèm theo bảo lãnh của Bộ Tài chính của Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng;
- ▶ 80,7% giá trị tài sản thế chấp được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng của Công ty Xi măng Vicem Sông Thao;
- ▶ Toàn bộ tài sản thuộc dây chuyền Hoàng Thạch I,II và III, ngoại trừ các tài sản khác hình thành từ vốn vay khác của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng của Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch;
- ▶ Toàn bộ hệ thống nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị của dự án "chuyển đổi công nghệ từ giai đoạn nghiền xi măng đến giai đoạn đóng bao" hình thành từ khoản vay, tài sản hình thành sau đầu tư thuộc dự án xây dựng Nhà máy Xi măng Đại Việt và quyền sử dụng đất của các cá nhân là cổ đông của Công ty con tại Lô 87,1-25 - Khu đô thị mới phía Tây, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương của Công ty Cổ phần Xi măng Bím Sơn;
- ▶ Nhà cửa vật kiến trúc thuộc dây chuyền 2 (giá trị thế chấp 889.042.154.693 đồng), hệ thống điều khiển dây chuyền 1 và bảo lãnh Bộ Tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Bút Sơn;
- ▶ Trạm nghiền Phú Hữu, Long An và Cam Ranh, các quyền thừa kế chủ đầu tư và quyền tài sản khác phát sinh từ dự án đường bộ Phú Hữu B.O.T, quyền sử dụng đất thuê với diện tích 7.243.385 m2, tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang và bảo lãnh Bộ Tài chính của Công ty Xi măng Hà Tiên 1;
- ▶ Toàn bộ nhà máy chính, quyền sử dụng đất, công trình xây dựng BĐS có liên quan, toàn bộ trạm nghiền phía Nam và quyền sử dụng đất liên quan, toàn bộ máy móc thiết bị tài sản của nhà máy miền Bắc và miền Nam của Công ty Xi măng Hạ Long; và
- ▶ Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2015/256993/HDDA với tổng giá trị ước tính là 344.660.000.000 VND bao gồm: Các quyền sử dụng đất được UBND tỉnh Quảng Bình cấp tại Nhà máy Vạn Ninh, Nhà máy Xi măng Vạn Ninh và các hạng mục công trình liên quan đến Dự án Nhà máy Xxi măng Vạn Ninh, tất cả quyền lợi ích, các khoản bồi hoàn, bảo hiểm và các khoản thanh toán khác có thể trao đổi thay thế; hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2015/256993/HDDA với tổng giá trị ước tính là 467.320.000.000 VND bao gồm: các Hợp đồng Được thế chấp, Hợp đồng Bảo hiểm và tiền thu được từ các Hợp đồng Bảo hiểm, các Tài khoản và số dư trên các tài khoản, Máy móc thiết bị, các Chấp thuận, toàn bộ tài sản, doanh thu, thu nhập, lợi nhuận, các khoản phải thu khác và các quyền lợi ích bồi hoàn liên quan đến Dự án Nhà máy Vạn Ninh; hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2015/256993/HDBD với tổng giá trị ước tính là 1.800.000.000 VND bao gồm: Quyền khai thác khoáng sản theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 3163/GP-BTNMT do Bộ Tài nguyên môi trường cấp ngày 30/12/2014 và các quyền lợi ích bồi hoàn liên quan của công ty Xi măng Vicem Hải Vân.

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.4 Các khoản vay dài hạn từ các tổ chức, đối tượng khác

Các khoản vay dài hạn từ các tổ chức, đối tượng khác được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Nguyên tệ	Đơn vị nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)
Quỹ tích lũy Bộ Tài chính – Hợp đồng vay thông qua Tổng Công ty Sông Đà	618.542.862.891	23.046.420	EUR	Gốc vay được trả đến ngày 20 tháng 2 năm 2018, lãi vay được trả theo bán niên	4,29
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)- Hợp đồng vay thông qua Tổng Công ty Sông Đà	641.526.627.190	28.552.888	USD	Gốc vay được trả vào ngày 5 tháng 11 năm 2034, lãi vay được trả hàng quý	LIBOR 6 tháng + 0,2%
Ngân hàng Natixis - Hợp đồng vay thông qua Tổng Công ty Sông Đà	317.477.324.857	11.828.955	EUR	Gốc vay được trả vào ngày 24 tháng 6 năm 2019, lãi vay được trả theo bán niên	4,29
Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB) - Hợp đồng vay thông qua Tổng Công ty Sông Đà	287.504.438.424	10.712.189	EUR	Gốc vay được trả vào ngày 1 tháng 9 năm 2020, lãi vay được trả hàng quý	EURIBOR 6 tháng + 0,85%
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	41.288.008.867		VND	Gốc vay được trả vào ngày 26 tháng 4 năm 2020, lãi vay được trả hàng quý	Lãi suất thỏa thuận
Quỹ hỗ trợ Công-oe-t Phát triển Kinh tế Á rập (theo Hợp đồng cho vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty)	2.123.643.773	93.801	USD	Gốc vay được trả vào ngày 10 tháng 9 năm 2018, lãi vay được trả theo bán niên	4,2
Hội hưu trí và Hội đồng nghiệp Công ty 3	575.000.000		VND	Chưa có	8,25 - 8,95
TỔNG CỘNG	<u>1.909.037.906.002</u>				
<i>Trong đó:</i>					
Vay dài hạn	862.553.086.530				
Vay dài hạn đến hạn trả	1.046.484.819.472				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.5 Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được trình bày như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Đơn vị Nguyên tệ nguyên tệ</i>	<i>Thời gian thuê</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.850.158.182	VND	Từ ngày 26/01/2018 đến ngày 26/01/2022	8,5
TỔNG CỘNG	<u>1.850.158.182</u>			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn</i>	<i>1.356.250.000</i>			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>525.000.000</i>			

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Đơn vị tính: VND

	30/6/2018	01/01/2018
Ngắn hạn		
Dự phòng chi phí sửa chữa TS	185.756.439.082	-
Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm	8.874.454.314	4.967.328.809
Dự phòng phí cấp quyền khai thác khoáng sản	7.925.127.909	4.110.304.363
Dự phòng phí hoàn nguyên, quỹ phục hồi môi trường	3.821.593.889	3.462.388.793
Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	801.751.428	262.315.800
TỔNG CỘNG	207.179.366.622	12.802.337.765
Dài hạn		
Dự phòng phí hoàn nguyên, quỹ phục hồi môi trường	51.051.204.486	46.982.711.600
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	6.970.098.260	5.623.663.329
TỔNG CỘNG	58.021.302.746	52.606.374.929

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018	01/01/2018
Số đầu năm	287.598.846.063	260.075.705.687
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 23)	154.594.784.970	345.759.911.172
Tặng khác	18.092.801.830	255.085.489
Giảm khác		(18.090.201.830)
Sử dụng quỹ trong năm	(225.382.393.798)	(300.401.654.455)
Số cuối năm	234.904.039.065	287.598.846.063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Đơn vị tính: VND Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)
Năm trước				
Số dư đầu năm	13.005.964.974.843	1.296.312.729.530	(323.971.984.350)	686.196.128.239
- Tăng/(giảm) do nhận chuyển giao công ty con	516.550.000.000	-	-	-
- Tăng/(giảm) do góp thêm vốn vào công ty con	-	-	-	-
- Tăng/(giảm) do góp vốn thành lập công ty con (đầu tư gián tiếp)	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
- Bổ sung vốn điều lệ do góp thêm vốn vào công ty con	480.047.780.000	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-
- Chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	86.715.440.407	-	-
- Tăng/(giảm) khác	-	84.502.880.660	-	47.499.823
Số dư cuối năm	<u>14.002.562.754.843</u>	<u>1.467.531.050.597</u>	<u>(323.971.984.350)</u>	<u>686.243.628.062</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Năm trước						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	1.458.562.268.575	13.882.712.247	1.341.232.482.124	60.152.521.167	1.911.429.309.897	19.449.761.142.272
- Tăng/(giảm) do nhận chuyển giao công ty con	-	-	(352.243.051.112)	-	39.076.776.054	203.383.724.942
- Tăng/(giảm) do góp thêm vốn vào công ty con	-	-	(250.264.768.188)	-	250.264.768.188	-
- Tăng/(giảm) do góp vốn thành lập công ty con (đầu tư gián tiếp)	-	-	-	-	10.000.000	10.000.000
- Lợi nhuận trong năm	-	-	1.451.964.669.969	-	106.602.500.603	1.558.567.170.572
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	697.867.416.336	-	(697.867.416.336)	-	-	-
- Bổ sung vốn điều lệ do góp thêm vốn vào công ty con	(480.047.780.000)	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(294.253.782.664)	-	(51.506.128.508)	(345.759.911.172)
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(145.766.635.016)	(145.766.635.016)
- Chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	-	-	(949.610.682.388)	-	-	(949.610.682.388)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	(86.715.440.407)	-	-	-
- Tăng/(giảm) khác	(74.202.378.142)	(3.484.753.599)	(31.469.491.065)	-	(28.514.303.638)	(53.120.545.961)
Số dư cuối năm	<u>1.602.179.526.769</u>	<u>10.397.958.648</u>	<u>130.772.519.933</u>	<u>60.152.521.167</u>	<u>2.081.596.287.580</u>	<u>19.717.464.263.249</u>

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)
Năm nay				
Số dư đầu kỳ	14.002.562.754.843	1.467.531.050.597	(323.971.984.350)	686.243.628.062
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	(4.405.627.334)	-	-
- Bổ sung vốn điều lệ do góp thêm vốn vào công ty con	480.047.780.000	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 22)	-	-	-	-
- Chuyển lợi nhuận về NSNN	-	-	-	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-
- Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	14.482.610.534.843	1.463.125.423.263	(323.971.984.350)	686.243.628.062

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm nay						
Số dư đầu kỳ	1.602.179.526.769	10.397.958.648	130.772.519.933	60.152.521.167	2.081.596.287.580	19.717.464.263.249
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	873.637.672.430	-	74.462.653.199	948.100.325.629
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	198.370.557.420	-	(198.370.557.420)	-	-	-
- Phân loại lại	12.024.151.897	(7.618.524.563)	-	-	-	-
- Bổ sung vốn điều lệ do góp thêm vốn vào công ty con (*)	(480.047.780.000)	-	(126.663.620.517)	-	126.663.620.517	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (<i>Thuyết minh số 22</i>)	-	-	(128.101.406.392)	-	(26.493.378.578)	(154.594.784.970)
- Chuyển lợi nhuận về NSNN	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	(33.500.441.262)	(33.500.441.262)
- Tặng/(giảm) khác	-	-	(198.038.206)	-	(30.221.111)	(228.259.317)
Số dư cuối kỳ	<u>1.332.526.456.086</u>	<u>2.779.434.085</u>	<u>551.076.569.828</u>	<u>60.152.521.167</u>	<u>2.222.698.520.345</u>	<u>20.477.241.103.329</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Kỳ từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Tổng doanh thu	13.764.167.666.002	13.086.405.672.495
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán xi măng	11.808.385.731.471	11.709.413.181.405
Doanh thu bán Clinker	1.668.217.546.719	1.178.907.831.802
Doanh thu cung cấp dịch vụ	83.967.224.322	133.061.748.059
Doanh thu khác	203.597.163.490	65.022.911.229
Các khoản giảm trừ doanh thu	(352.681.133.262)	(453.924.327.854)
<i>Trong đó:</i>		
Chiết khấu thương mại	(351.371.678.722)	(453.924.327.854)
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	(1.309.454.540)	-
Doanh thu thuần	13.411.486.532.740	12.632.481.344.641
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần bán xi măng	11.457.014.052.749	11.255.488.853.551
Doanh thu thuần bán Clinker	1.668.217.546.719	1.178.907.831.802
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	83.967.224.322	133.061.748.059
Doanh thu thuần khác	203.597.163.490	65.022.911.229

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Kỳ từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lãi chênh lệch tỷ giá	52.900.794.462	6.087.668.481
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.617.994.188	14.239.534.379
Chiết khấu thanh toán	15.598.183.669	8.525.738.583
Doanh thu tài chính khác	2.591.504.234	546.149.907
TỔNG CỘNG	97.151.054.967	29.399.091.350

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Kỳ từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Giá vốn bán xi măng	9.387.535.695.237	8.965.823.517.256
Giá vốn bán clinker	1.504.679.327.275	1.167.279.413.103
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	27.481.905.684	27.892.263.540
Giá vốn khác	134.894.533.309	56.896.610.530
TỔNG CỘNG	<u>11.054.591.461.505</u>	<u>10.217.891.804.429</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Kỳ từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Chi phí lãi vay	463.236.327.065	524.642.443.342
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.351.872.008	175.119.495.439
Chiết khấu thanh toán	13.784.614.913	12.192.387.083
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	1.812.019.561	14.921.741.669
Chi phí tài chính khác	8.143.962.104	(769.010.850)
TỔNG CỘNG	<u>496.328.795.651</u>	<u>726.107.056.683</u>

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Kỳ từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	725.602.244	80.457.950.160
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	4.448.785.479	8.447.340.085
Thu nhập khác	18.791.516.662	186.005.905.181
	<u>23.965.904.385</u>	<u>274.911.195.426</u>
Chi phí khác		
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý	8.469.486	20.338.409.426
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	95.824.512	3.086.696.446
Chi phí khác	24.323.446.773	2.879.990.402
	<u>24.427.740.771</u>	<u>26.305.096.274</u>
Lợi nhuận khác	<u>(461.836.386)</u>	<u>248.606.099.152</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Kỳ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Công ty TNHH Siam City Việt Nam (tên trước đây là Công ty TNHH Xi măng Holcim Việt Nam)	Công ty liên doanh	Doanh thu bán cát Cung cấp dịch vụ vận chuyển	29.723.273.175 5.394.660.900	229.820.810 3.513.714.804
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty liên kết	Mua vỏ bao Mua vỏ bao Mua vỏ bao Mua vỏ bao Mua vỏ bao Doanh thu phí tván Doanh thu bán XM	46.181.648.000 15.866.273.100 12.667.891.900 6.625.846.000 26.270.265.214 131.900.795 321.352.453	69.137.600.000 12.001.773.000 15.927.006.200
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Công ty liên kết	Mua vỏ bao Mua vỏ bao Doanh thu phí tư vấn	90.157.935.150 7.623.090.700 262.981.000	91.136.442.740 7.450.326.000
Công ty Xi măng Nghi Sơn	Công ty liên doanh	Doanh thu vỏ bao	8.984.000.000	10.107.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	Công ty liên kết	Mua vỏ bao Mua vỏ bao Dịch vụ vận chuyển	2.711.450.000 58.019.717.444 3.636.364	
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu Cổ tức	2.098.287.548 1.158.151.650	4.757.288.867
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	Công ty liên kết	Điện, nước Mua vỏ bao Doanh thu phí tván Cổ tức	2.549.863.889 2.921.153.460 205.804.373 1.136.896.000	2.339.878.427
Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	7.322.300.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>30/6/2018</i>	<i>01/01/2018</i>
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam) (tên trước đây là Công ty TNHH Xi măng Holcim Việt Nam)	Công ty liên doanh	Bán clinker và cát Phải thu phí tư vấn Phí vận chuyển	5.150.968.619	9.483.768.800 9.351.215.500 6.929.202.182
Công ty Xi măng Nghi Sơn	Công ty liên doanh	Mua bán vỏ bao	3.705.900.000	4.035.781.459
Các đơn vị khác	Công ty liên kết	Mua bán vỏ bao, phí tư vấn, đào tạo	5.656.815.186	1.986.086.931
			14.513.683.805	31.786.054.872
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Công ty liên kết	Cổ tức	1.800.000.000	1.800.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	Công ty liên kết	Cổ tức	1.136.896.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Công ty liên kết	Cổ tức	1.158.151.650	-
			4.095.047.650	1.800.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)				
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Công ty liên kết	Mua vỏ bao xi măng	182.530.812.126	162.655.777.345
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	Công ty liên kết	Mua vỏ bao xi măng	50.777.042.668	53.635.814.277
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty liên kết	Mua vỏ bao xi măng	84.695.473.758	73.636.389.775
Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Hoàng Thạch	Công ty liên kết	Mua vỏ bao xi măng	40.378.576.176	31.200.138.985
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	1.079.588.153	2.523.259.867
			359.461.492.881	323.651.380.249
Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 15.2)				
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty liên kết	Bán xi măng	-	56.712.000
			-	56.712.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Công ty liên kết	Mua bao bì, vật tư sản xuất	3.539.200	3.539.200
			3.539.200	3.539.200

29. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31/1/2017 đã được kiểm toán và số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017.

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



[Handwritten signature]

Người lập
Hồ Trung Vũ

Phụ trách P. Tài chính Kế toán
Hà Hải Yến

Tổng Giám đốc
Bùi Hồng Minh

Ngày 31 tháng 8 năm 2018